



Chinlingo Chinese



HSK 1 词汇强化辅导

介绍

Introduction

主题词汇群：

1. 名词(Noun.)——

地名，方位，时间，人称，水果，颜色，动物，交通，学习，日常

2. 代词(Pronoun)——人称代词，疑问代词

3. 动词(V.)—— 问候语，常用动词，情态，能愿

4. 形容词(Adj.)

名词 Noun.

地名 Place

jiā

家

xué xiào

学校

fàn diǎn

饭点

shāng diàn

商店

yī yuàn

医院

huǒ chē zhàn

火车站

zhōng guó

中国

běi jīng

北京

方位 location&direction

qián

前

hòu

后

zuǒ

左

yòu

右

shàng

上

xià

下

qián miàn

前面

hòu miàn

后面

lǐ

里

名词 Noun.

时间 time

jīn tiān

今天

míng tiān

明天

zuó tiān

昨天

shàng wǔ

上午

zhōng wǔ

中午

xià wǔ

下午

nián

年

yuè

月

rì

日

xīng qī

星期

diǎn

点

fèn

分

bàn

半

kè

刻

xiàn zài

现在

shí hòu

时候

名词 Noun.

人 people

bà ba

爸爸

mā ma

妈妈

gē ge

哥哥

jiě jie

姐姐

dì di

弟弟

mèi mei

妹妹

ér zǐ

儿子

nǚ ér

女儿

lǎo shī

老师

xué shēng

学生

tóng xué

同学

péng yǒu

朋友

yī shēng

医生

xiān shēng

先生

xiǎo jiě

小姐

名词 Noun.

水果 fruit

shuǐ guǒ

水果

píng guǒ

苹果

xiāng jiāo

香蕉

xī guā

西瓜

cǎo méi

草莓

颜色 colour

yán sè

颜色

hēi

黑

bái

白

hóng

红

huáng

黄

lán

蓝

lǜ

绿

zǐ

紫

名词 Noun.

学习 study

rén

人

míng zì

名字

shū

书

hàn yǔ

汉语

hàn zì

汉字

zhuō zi

桌子

yǐ zi

椅子

běn zi

本子

衣服 clothes

yī fu

衣服

kù zi

裤子

xié zi

鞋子

wà zi

袜子

chèn shān

衬衫

mào zi

帽子

bāo

包

jiàn

一件衣服/衬衫

shuāng

一双鞋子/袜子

gè

一个包

名词 Noun.

日常生活 Daily life

shuǐ

水

chá

茶

kā fēi

咖啡

bēi zǐ

杯子

qián

钱

diàn shì

电视

diàn nǎo

电脑

diàn yǐng

电影

tiān qì

天气

dōng xi

东西

代词 Pronoun

人称代词

personal pronoun

nǐ

你

wǒ

我

tā / tā / tā

他 / 她 / 它

wǒ men

我们

nǐ men

你们

tā men

他们

tā men

他们

zhè

这

nà

那

nǎr

哪儿

疑问代词

interrogative pronoun

shén me

什么

shuí

谁

duō shǎo

多少

jǐ

几

zěn me

怎么

zěn me yàng

怎么样

wéi shén me

为什么

动词 Verb

日常用语

Daily expression

xiè xie

谢谢

bú kè qi

不客气

zài jiàn

再见

qǐng

请

duì bu qǐ

对不起

méi guān xi

没关系

常用动词

common verbs

shì

是

yǒu

有

kàn

看

tīng

听

shuō huà

说话

dú

读

xiě

写

kàn jiàn

看见

jiào

叫

lái

来

huí

回

qù

去

chī

吃

hē

喝

shuì jiào

睡觉

dǎ diàn huà

打电话

zuò

做

mǎi

买

kāi

开

zuò

坐

zhù

住

xué xí

学习

gōng zuò

工作

xià yǔ

下雨

动词 Verb

情态动词

modal verbs

ài

爱

xǐ huān

喜欢

xiǎng

想

rèn shi

认识

能愿动词

volitive auxiliary

huì

会

néng

能

yuàn yì

愿意

形容词 **Adj.**

hǎo dà xiǎo duō shǎo gāo xìng lěng rè
好 大 小 多 少 高兴 冷 热

数词 **Number**

yī èr sān sì wǔ liù qī bā jiǔ shí
一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

量词 *measure words*

gè suì běn xiē kuài

个 岁 本 些 块

副词 *Adv.*

bù méi (yǒu) hěn tài dōu

不 没 (有) 很 太 都

连词 **Conj.**

hé

和

介词 **preposition**

zài

在

助词 **auxiliary word**

de

的

le

了

ma

吗

ne

呢

HSK 1 考试结构

Test time : 40 mins

Listening : 4 parts , 20 questions 15 mins

Reading : 4parts , 20 questions 17 mins

HSK

listening practice

一、听力

第一部分

第1-5题

例如:		✓
		✗


1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

HSK

listening practice

第二部分

第 6-10 题

例如:	 A ✓	 B	 C
6.	 A	 B	 C
7.	 A	 B	 C

8.	 A	 B	 C
9.	 A	 B	 C
10.	 A	 B	 C

HSK

listening practice

第三部分

第 11-15 题

A



B



C



D



E



F



例如：女：Nǐ hǎo!
你好！

男：Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
你好！很高兴认识你。

11.

12.

13.

14.

15.

C

HSK

listening practice

第四部分

第 16-20 题

例如: Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.
下午我去商店, 我想买一些水果。

Tā xiàwǔ qù nǎlǐ?
问: 她下午去哪里?

- A shāngdiàn 商店 ✓ B yīyuàn 医院 C xuéxiào 学校

16. A tā de 他的 B wǒ de 我的 C tóngxué de 同学的
17. A xīngqīsān 星期三 B xīngqīwǔ 星期五 C xīngqīliù 星期六
18. A 5 B 15 C 50
19. A chá 茶 B píngguǒ 苹果 C bēizi 杯子
20. A ài xuéxí 爱学习 B hěn piàoliang 很漂亮 C xiǎng huí jiā 想回家



Thank you!

